

CÔNG BỐ GIÁ VLXD

Tình hình giá bán bình quân VLXD và nhiên liệu trên địa bàn tỉnh Long An

Tháng 3 năm 2019 (đơn vị tính : Việt Nam đồng)

DANH MỤC	ĐVT	Mức giá
I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
1. Xi măng:		
Xi măng Nghi Sơn PCB40 dân dụng 50 Kg/bao (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)	Tấn	1,900,000
Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40, 50kg/bao (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019)	đ/bao	75000
Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời) (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019)	đ/tấn	1.500.000
2. Đá các loại		
* Đá Hóa An (Theo bảng báo giá ngày 01/3/2019 của Công ty TNHH MTV TM DV Vận chuyển Minh Anh địa chỉ: 167/43 B Ấp An Hoà- xã Hoà An-TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).		
- Đá 0x 4 (TĐH) Đơn giá trên bao gồm thuế VAT 10%, vận chuyển cấp mạng tại các cảng thuộc địa phận tỉnh Long An.	m ³	428,000
3. Gạch bê tông Ngân Hà (báo giá ngày 04/6/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T6/2019)		
- Gạch Bê tông ly tâm con sâu:	đ/m ²	
KT: 23,5cm x 12,5cm x 5cm: 34 viên/m ²	"	
+ Màu đỏ	"	204,000
+ Màu vàng	"	204,000
+ Màu xanh	"	204,000
- Gạch xây tường không nung (gạch block): KT: 8cmx20cmx40cm: 12,5 viên/m ²	đ/m ²	75,000
- Gạch trống có hình số 8 (20x40x60cm)	đ/m ²	156,250
- Gạch Bê tông ly tâm chữ I: KT: 20.5cm x 15,5cm x 6,0cm: 30 viên/m ²	đ/m ²	210,000
+ Màu đỏ	"	210,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	112,500
- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m ²	"	
- Gạch Bê tông ly tâm kiểu Tây Ban Nha:		
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²	đ/m ²	175,000
+ Màu đỏ	"	175,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	175,000
KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m ²	đ/m ²	175,000
+ Màu đỏ	"	175,000
+ Màu vàng, màu xanh	"	175,000
Gạch Bê tông ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	"	175,000
Đúc và ép cọc Bê tông- KT: 25cm x 25cm (Thép 16)	đ/m	370,000
- Gạch Bê tông ly tâm hoa văn Hướng Dương:		
KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m ²	đ/m ²	175,000
+ Màu đỏ	"	175,000
+ Màu vàng	"	175,000
+ Màu xanh	"	175,000
Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x 3cm: 11 viên/m ²	đ/m ²	125,000
Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x 3cm: 6,25 viên/m ²	"	125,000
Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm	"	120,000
4. Nhiên liệu		
Xăng không chì RON 95-III	đ/lít ttẻ, kg (Fo)	18,540
Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	17,210

Diêzen 0,001S-V	"	16,060
Diêzenl 0,05S-II	"	15,860
Dầu hỏa	"	14,880
Mazut N°2B (3,0S) - Giá bán buôn	"	14,230
Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	"	14,080
Mazut N°3 (380) - Giá bán buôn	"	13,980
II. CÁC LOẠI SƠN NƯỚC		
1. Cty CP Sơn I CHI Việt Nam (Đơn giá trên bao gồm thuế VAT và phí vận chuyên trong phạm vi TPHCM, bảng giá ngày 04/3/2019) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Bột trét tường ngoại thất:		
Mor ichi (trắng)	40 kg/ bao	9,300
Bột trét tường nội thất		
I chi (trắng)	40 kg/ bao	7,000
Sơn ngoại thất: Cao cấp		
I9 More (màng sơn siêu bóng, tự làm sạch, chịu thời tiết khắc nghiệt, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	05lít/lon	260,000
G6 Garnet (Chịu hơi muối, nước biển, ít bám bụi, chống thấm, chống rêu mốc, độ che phủ cao)	18lít/thùng	168,600
Ichi Sun ngoại thất	18lít/thùng	66,000
Sơn nội thất: Cao cấp		
I8 More (màng sơn siêu bóng, nhẵn mịn, chai cứng, kháng vi khuẩn gây hại, che lấp khe nứt nhỏ, chống thấm, chống nấm mốc tuyệt hảo, thi công dễ dàng)	05lít/lon	201,000
G5 Garnet (kháng khuẩn, bề mặt mượt mịn, độ phủ cao, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, màu sắc hiện đại).	18lít/thùng	54,900
I chi Sun nội thất	18lít/thùng	31,000
Sơn chống thấm đa năng		
LCK lock chống thấm	18lít/thùng	135,000
2. Cty TNHH Untra Paint Việt Nam (thông báo áp dụng bảng báo giá ngày 10/12/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn ngoại thất:		
Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp	1lít/lon	350,000
	5lít/lon	1,600,000
Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	1lít/lon	290,000
	5lít/lon	1,360,000
	18lít/thùng	4,520,000
Sơn nước ngoại thất cao cấp	1lít/lon	210,000
	5lít/lon	970,000
	18lít/thùng	3,240,000
Sơn nước ngoại thất hoàn hảo	1lít/lon	130,000
	5lít/lon	590,000
	18lít/thùng	1,980,000
Sơn nội thất:		
Sơn nước nội thất bóng cao cấp	1lít/lon	215,000
	5lít/lon	990,000
	18lít/thùng	3,320,000
Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp	1lít/lon	150,000
	5lít/lon	680,000
	18lít/thùng	2,270,000
Sơn nước nội thất cao cấp	1lít/lon	110,000
	5lít/lon	510,000
	18lít/thùng	1,710,000
Sơn nước nội thất hoàn hảo	5lít/lon	270,000
	18lít/thùng	900,000
Sơn lót		
Sơn lót gốc dầu nội và ngoại thất cao cấp	5lít/lon	1,050,000

Sơn lót công nghệ Nano ngoại thất cao cấp	5lít/lon	890,000
	18lít/thùng	2,970,000
Sơn lót công nghệ Nano nội thất cao cấp	5lít/lon	700,000
	18lít/thùng	2,340,000
Sơn lót ngoại thất hoàn hảo	5lít/lon	730,000
	18lít/thùng	2,300,000
Sơn lót nội thất hoàn hảo	5lít/lon	540,000
	18lít/thùng	1,790,000
Sơn chống thấm		
Sơn chống thấm cao cấp	5lít/lon	1,020,000
	18lít/thùng	3,400,000
Sơn chống thấm đa năng	5lít/lon	890,000
	18lít/thùng	2,970,000
Bột trét		
Bột trét tường ngoại thất cao cấp	40kg	390,000
Bột trét tường nội thất cao cấp	40kg	330,000
Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40kg	228,000
Bột trét tường nội thất hoàn hảo	40kg	252,000
3. SƠN SPEC HELLO (Áp dụng cho khu vực Miền Nam giá 01/3/2019) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn phủ nội thất:		
Spec Hello fast interior (Sơn nội thất bề mặt sơn mịn, mau khô, màu sắc đẹp. Độ phủ 10m2/lít/lớp)	PO.875L/12 lon	90,300
	P4.375L/04 lon (Thẻ tích mới 5 lít)	412,650
	P17.500L	1,252,650
Spec hello Easy Wash (Sơn nội thất chùi rửa thoải mái, bán bóng, màu sắc đẹp, láng mịn, độ phủ 12m2/ lít/lớp).	PO.875 L/12 lon	131,250
	P4.375L/04 lon (Thẻ tích mới 5lít)	584,850
	P17.500L	2,018,100
Spec hello Satin forint (Sơn nội thất cao cấp bóng nhẹ, dễ lau chùi, với độ che phủ cao, chống nấm mốc, độ phủ 14m2/ lít/lớp).	PO.875L/12 lon	177,450
	4.375 lit	686,700
	Thùng-18lít	2,718,450
Sơn phủ ngoại thất		
Spec Hello Fast Exterior (Sơn phủ ngoại thất bóng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm tốt, chống sinh trưởng của rêu mốc. Độ phủ 10m2/lớp/lít)	PO.875L/12 lon	151,200
	P4.375L/4 lon (Thẻ tích mới 5 lít)	652,050
	P17.500L	2,203,950
Spec Hello All Exterior (Sơn phủ ngoại thất bóng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều. Độ phủ 12m2/lít/lớp)	PO.875L/12 lon	178,500
	P4.375L/4 lon (Thẻ tích mới 5 lít)	875,700
	P17.500L	2,937,900
Spec Hello Satin Kote (Sơn phủ ngoại thất và nội thất, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống	PO.875L/12 lon	220,500
	P4.375L/4 lon (Thẻ tích mới 5 lít)	962,850
	PO.875L	326,550

Spec Hello Hi-Anti Stain (Sơn phủ ngoại thất cao cấp, chống bám bẩn, tự chùi rửa khi mưa, sơn tạo)	P4.375L/4 lon (Thể tích mới 5 lít)	1,422,750
Sơn chống thấm		
Spec hello Supperfix H10 (Sơn chống thấm pha màu lăn trực tiếp lên tường)	17.5L	2,761,500
	3,063L/41.0n	543,900
Spec super Fixx (hợp chất chống thấm pha xi măng) (Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa xi măng. Pha với xi măng. Độ phủ 12 m2/lít/lớp)	1 kết (12 lon-0,875L.)	1,315,500
	1 kết (4 lon-4,375 L.)	1,952,400
	Thùng-18lit	1,834,700
Sơn lót gốc nước và gốc dầu		
Spec Alkali primer for int (Sơn lót nội thất kháng kiềm)	1 kết (4 lon-4,375 L.)	1,385,900
	Thùng-18lit	1,492,000
Spec Alkali lock (Sơn lót ngoại thất kháng kiềm)	1 kết (4 lon-4,375 L.)	1,826,100
	Thùng-18lit	1,890,700
Spec nano primer (Sơn lót đa năng ngoại thất kháng kiềm)	1 kết (4 lon-4,375 L.)	2,044,900
	Thùng-18lit	1,801,800
Bột trét loại Spec		
Bột ngoài	40kg	242,000
Bột trong	40kg	195,000
2. Sơn OEXPO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD (Bảng báo giá tháng 02/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn nội thất OEXPO TOP ONE	đ/thùng 4,5 L	1,199,000
Sơn nội thất OEXPO SATIN 6+1 FOR INTERIOR	đ/thùng 18 L	2,390,000
Sơn nội thất OEXPO INTERIOR	đ/thùng 18 L	1,150,000
Sơn nội thất OEXPO CEILING - WHITE	đ/thùng 18 L	1,062,600
Sơn nội thất OEXPO EASYWIPE	đ/thùng 18 L	1,920,000
Sơn ngoại thất OEXPO SUPERCLEAN	đ/thùng 4,5 L	1,190,000
Sơn ngoại thất OEXPO SATIN 6+1	đ/thùng 18 L	3,200,000
Sơn ngoại thất OEXPO HYBRIDKOT	đ/thùng 4,5 L	1,160,000
Sơn ngoại thất OEXPO SUPER GOLD	đ/thùng 18 L	2,350,000
Sơn ngoại thất OEXPO RAINKOTE	đ/thùng 18 L	1,950,000
Chống thấm OEXPO UMAX WATERPROOF	đ/thùng 18 L	2,204,800
Sơn lót chống kiềm trong nhà OEXPO ALKALI FOR INTERIOR	đ/thùng 18 L	1,300,000
Sơn lót chống kiềm ngoài nhà OEXPO ALKALI FOR INTERION	đ/thùng 18 L	1,650,000
Sơn SPEC WALLI của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 03/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Sơn nội thất SPEC WALLI PURE MATT	đ/thùng 18 L	1,156,000
Sơn nội thất SPEC WALLI SPARKIE	đ/thùng 18 L	2,499,000
Sơn nội thất SPEC WALLI MAX GLOSS& MAX GUARD	đ/thùng 4,5 L	1,061,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI PERFECTY	đ/thùng 18 L	2,698,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI GUARD SUPERIOR	đ/thùng 18 L	3,528,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI HI TECH SOLUTION	đ/thùng 4,5L	1,590,000
Sơn ngoại thất SPEC WALLI WATER BORNE	đ/thùng 18 L	3,299,000
Sơn lót nội thất SPEC WALL SEALER FOR INT	đ/thùng 18L	1,581,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR INT	đ/40kg	287,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT &INT	đ/40kg	349,000
Bột trét SPEC WALLI PUTTY FOR EXT	đ/40kg	418,000
Sơn SPEC EKO của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		

Bột trét:		
SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NGOẠI THẤT.	40Kg/Bao	275,000
SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR- BỘT TRÉT NỘI THẤT.	40Kg/Bao	195,000
SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & FOR EXTERIOR- BỘT TRÉT NỘI VÀ NGOẠI THẤT.	40Kg/Bao	236,500
Sơn lót:		
SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR Sơn lót ngoại thất.	Thùng - 18L	1,602,700
SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR Sơn lót nội thất.	Thùng - 18L	933,900
Sơn nội thất:		
SPEC EKO Sơn nội thất láng mịn.	Thùng - 18L	792,000
SPEC EKO Sơn nội thất lau chùi vượt trội.	Thùng - 18L	1,207,800
SPEC EKO Sơn nội thất bóng ngọc trai.	Thùng - 18L	1,533,400
Sơn ngoại thất:		
SPEC EKO Sơn ngoại thất thách thức thời tiết.	Thùng - 18L	1,533,400
SPEC EKO Sơn ngoại thất bảo vệ hoàn hảo.	Thùng - 18L	2,290,000
Sơn SPEC của Công ty 4 ORANGES CO.,Ltd (Bảng báo giá tháng 01/01/2018) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Bột trét:		
SPEC BỘT TRÉT GAI Trắng, dẻo, mịn.	Thùng - 20Kg	323,000
SPEC FILLER (Trong & Ngoài) Trắng, dẻo, mịn, chống thấm.	Bao - 40Kg	267,000
Sơn lót:		
SPEC ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót trong nhà, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.	Lon - 4.375L	370,000
	Thùng - 18L	1,372,000
SPEC ALKALI LOCK Sơn lót ngoài trời, kháng kiềm, tăng độ kết dính, giúp ổn định màu sơn.	Lon - 4.375L	554,000
	Thùng - 18L	1,945,000
SPEC DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược, kháng kiềm, chống ẩm.	Lon - 4.375L	747,000
SPEC NANO PRIMER Sơn lót đa năng, làm tăng khả năng bám dính, giúp bề mặt sơn hoàn thiện mịn màng, tăng khả năng kháng kiềm cho màu sắc luôn bền đẹp.	Lon - 4.375L	588,000
	Thùng - 18L	2,072,000
Sơn trong nhà:		
SPEC FAST INTERIOR Sơn phủ bề mặt mịn, mau khô, màu sắc đẹp.	Lon - 5Kg	253,000
	Thùng - 18L	864,000
SPEC EASY WASH Sơn cao cấp, lau chùi thoải mái, màu sắc đẹp, láng mịn.	Lon - 5Kg	414,000
	Thùng - 18L	1,379,000
SPEC SATIN FOR INT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp bề mặt bóng, lau cùi các vết bẩn tốt, chống nấm mốc, rong rêu, phù hợp với khí hậu nhiệt đới.	Lon - 5Kg	456,000
	Thùng - 18L	1,952,000
SPEC ODORLESSKOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, Không mùi với hàm lượng VOC thấp, được áp dụng cho tiêu chuẩn không gây hại cho sức khỏe & bảo vệ môi trường. Bề mặt sơn bóng loáng lau chùi tối đa. Chống thấm, rêu mốc.	Lon - 1Kg	149,000
	Lon - 5Kg	650,000
Sơn ngoài nhà:		
SPEC FAST EX (Màu thường) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.	Lon - 5Kg	360,000
	Thùng - 18L	1,254,000
SPEC FAST EX (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, mau khô, dễ thi công, chống thấm, chống sinh trùng của rêu mốc.	Lon - 5Kg	396,000
	Thùng - 18L	1,380,000
SPEC ALL EXTERIOR (Màu thường) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều.	Lon - 1Kg	119,000
	Lon - 5Kg	612,000
	Thùng - 18L	1,938,000
SPEC ALL EXTERIOR (Màu Đặc Biệt) Sơn láng mờ, chống rêu mốc, chống thấm, thích hợp cho khí hậu ẩm ướt, mưa nhiều.	Lon - 1Kg	127,000
	Lon - 5Kg	653,000
	Thùng - 18L	2,083,000
SPEC SATIN KOTE (Màu thường) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	757,000
	Thùng - 18L	2,729,000
SPEC SATIN KOTE (Màu Đặc Biệt) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng, chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	805,000
	Thùng - 18L	2,878,000
SPEC Hello ANTI HOT-HOT (Màu trắng 111) Sơn cao cấp, bóng sáng, mịn, bề mặt tạo màng,	Lon - 1Kg	208,000

chống bám bụi, chùi rửa thoải mái.	Lon - 5Kg	852,000
SPEC HI-ANTI STAIN Sơn cao cấp, công nghệ mới chống bám bẩn, tự chùi rửa khi mưa, sơn tạo màng, thay thế sơn gốc dầu.	Lon - 5Kg	995,000
Chống thấm:		
SPEC SUPER FIXX Sơn chống thấm cho sàn bê tông, hồ bơi, sàn nhà tắm, senô, vữa xi măng, pha vôi xi măng.	Lon - 4.375L	533,000
	Thùng - 18L	1,995,000
3. SƠN NIPPON: (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019)		Giá bao bì (VNĐ) không Gồm Vat
Vatex	17 lít	693,000
Matex	18 lít	1,448,000
Matex Sealer	17 lít	1,060,000
Matex siêu trắng	18 lít	1,298,000
odour-Less Bóng	5 lít	1,275,000
Odour-Less CRVT	5 lít	794,000
Odour-Less Sealer	5 lít	640,000
Odour-Less Sealer	18 lít	2,171,000
Odour- Less siêu bóng	5 lít	1,466,000
Odour- Less spot- less	18 lít	3,154,000
Supermatex	18 lít	2,000,000
Supergard	18 lít	3,054,000
Vatex	17 lít	693,000
WeatherGard bóng	18 lít	5,429,000
WeatherGard siêu bóng	5 lít	1,794,000
Skimcoat nội thất	40 kg	297,000
WeatherGard Skimcoat	40 kg	368,000
III. Thiết bị điện:		
* Dây điện Cadivi (bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 137/CV-KDĐT ngày 09/01/2019 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam) (Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V		
VC-0,5(F-0,8)-300/500V	d/m	1,793
VC-1,0(F-1,13)-300/500V	"	2,981
Dây điện bọc nhựa PVC -0,6/1kV		
VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	d/m	6,171
VCmd-2x1,5-(2x32/0.25)-0,6/1kV	"	8,800
VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	14,267
Dây điện mềm, bọc nhựa PVC- 300/500V (ruột đồng)		
VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	d/m	7,095
VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	"	9,999
VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	"	36,410
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (ruột đồng)		
CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	d/m	4,576
CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	"	7,458
CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	"	27,500
CV-50-0,6/1 kV	"	124,080
CV-240-0,6/1 kV	"	623,810
CV-300-0,6/1 kV	"	782,430
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		14,685
CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		31,240
CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V		69,520
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V		19,393
CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		28,710

CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V		59,950
Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V		
CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V		24,640
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-2x16 - 0,6/1 kV		
CVV-2x25 - 0,6/1 kV		107,800
CVV-2x150 - 0,6/1 kV		156,310
CVV-2x185 - 0,6/1 kV		818,400
		1,018,710
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x16 - 0,6/1 kV		
CVV-3x50 - 0,6/1 kV		149,270
CVV-3x95 - 0,6/1 kV		402,050
CVV-3x120 - 0,6/1 kV		781,440
		1,011,670
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-4x16 - 0,6/1 kV		
CVV-4x25 - 0,6/1 kV		191,620
CVV-4x50 - 0,6/1 kV		289,850
CVV-4x120 - 0,6/1 kV		529,760
CVV-4x185 - 0,6/1 kV		1,340,350
		1,991,990
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x16 - 0,6/1 kV		
CVV-3x50 - 0,6/1 kV		149,270
CVV-3x95 - 0,6/1 kV		402,050
CVV-3x120 - 0,6/1 kV		781,440
		1,011,670
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-4x16 - 0,6/1 kV		
CVV-4x25 - 0,6/1 kV		191,620
CVV-4x50 - 0,6/1 kV		289,850
CVV-4x120 - 0,6/1 kV		529,760
CVV-4x185 - 0,6/1 kV		1,340,350
		1,991,990
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV		
CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		180,070
CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		265,210
CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		471,460
CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		909,480
		1,199,550
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		
CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		49,390
CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		86,460
CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		300,300
		885,720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		
CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		81,180
CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		166,870
CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		427,900
		1,586,200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		
CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		71,830
CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		200,750
CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV		503,470
		2,488,970
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		

AV-16-0,6/1 kV		7,117
AV-35-0,6/1 kV		13,057
AV-120-0,6/1 kV		40,700
AV-500-0,6/1 kV		161,920
Dây nhôm lõi thép		
ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		84,480
ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		82,940
ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		86,130
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
L.V-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		43,450
Ống luồn dây điện :		
Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m		20,460
Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H		26,070
Ống luồn đàn hồi CAF-16		201,850
Ống luồn đàn hồi CAF-20		228,910
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		75,130
CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		652,960
VI. Các sản phẩm công, Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực		
1. Các sản phẩm công (công ty CP Minh Khôi)		
(Đăng ký thông tin SXD đến T12/2019)		
Cổng hộp [1000x1000] H30 dày 120 - L=2m	d/m	3,839,330
Cổng hộp [1200x1200] H30 dày 120 - L=2m	"	4,356,220
Cổng hộp [1400x1400] H30 dày 140 - L=1,2m	"	5,645,310
Cổng hộp [1600x1600] H30 dày 160 - L=1,2m	"	6,766,540
Cổng hộp [2000x2000] H30 dày 200 - L=1,2m	"	10,063,350
Cổng hộp [2500x2500] H30 dày 250 - L=1,2m	"	15,395,600
Cổng hộp [3000x3000] H30 dày 300 - L=1,2m	"	21,590,690
Hố ngăn mùi 600x1250,dày 50	d/bộ	1,688,170
Hố ngăn thu nước 340x700x650,dày 70	"	1,127,335
Bố vĩa 250x400x650 dày 700	d/cái	283,250
Hố ga Ø 300, kích thước 800x800x1350 dày 100	d/bộ	3,659,590
Hố ga Ø 400, kích thước 850x850x1455 dày 100	"	4,067,470
Hố ga Ø 600, kích thước 1100x1100x1670 dày 100	"	6,424,110
Hố ga Ø800, kích thước 1300x1300x1880 dày 100	"	8,316,220
Hố ga Ø1000, kích thước 1540x1540x2100 dày 100	"	
Cổng ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (VH)	d/m	328,000
Cổng ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (VH)	"	403,700
Cổng ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (VH)	"	520,800
Cổng ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (VH)	"	579,100
Cổng ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (VH)	"	903,900
Cổng ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (VH)	"	1,347,700
Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2,268,100
Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (VH)	"	2,910,100
Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (VH)	"	3,984,600
Cổng ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (VH)	"	4,920,500
Cổng ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	333,100
Cổng ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H10-X60)	"	416,500
Cổng ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	534,200
Cổng ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H10-X60)	"	606,500
Cổng ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H10-X60)	"	989,700
Cổng ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H10-X60)	"	1,478,000
Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	2,507,800
Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H10-X60)	"	3,336,200
Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	4,725,400
Cổng ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H10-X60)	"	5,391,000
Cổng ly tâm Ø 200 dày 50, L=2000mm (H30-XB80)	"	297,100
Cổng ly tâm Ø 300 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	340,300
Cổng ly tâm Ø 400 dày 50, L=4000mm (H30-XB80)	"	436,300

Cổng ly tâm Ø 500 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	602,700
Cổng ly tâm Ø 600 dày 60, L=4000mm (H30-XB80)	"	675,700
Cổng ly tâm Ø 800 dày 80, L=4000mm (H30-XB80)	"	1,060,700
Cổng ly tâm Ø 1000 dày 90, L=4000mm (H30-XB80)	"	1,612,000
Cổng ly tâm Ø 1200 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	2,603,200
Cổng ly tâm Ø 1500 dày 120, L=3000mm (H30-XB80)	"	3,576,300
Cổng ly tâm Ø 1800 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	5,188,100
Cổng ly tâm Ø 2000 dày 150, L=3000mm (H30-XB80)	"	5,985,300
Gối cổng Ø 200	d/cái	90,800
Gối cổng Ø 300	"	100,900
Gối cổng Ø 400	"	124,400
Gối cổng Ø 500	"	145,400
Gối cổng Ø 600	"	167,600
Gối cổng Ø 800	"	194,600
Gối cổng Ø 1000	"	287,000
Gối cổng Ø 1200	"	394,900
Gối cổng Ø 1500	"	485,700
Gối cổng Ø 1800	"	625,100
Gối cổng Ø 2000	"	685,000
Joint Ø 200	d/cái	25,900
Joint Ø 300	"	31,800
Joint Ø 400	"	40,500
Joint Ø 500	"	46,400
Joint Ø 600	"	60,500
Joint Ø 800	"	80,900
Joint Ø 1000	"	109,800
Joint Ø 1200	"	132,900
Joint Ø 1500	"	167,500
Joint Ø 1800	"	196,400
Joint Ø 2000	"	219,500
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (VH)	d/m	303,600
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (VH)	"	377,100
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (VH)	"	491,000
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (VH)	"	566,500
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (VH)	"	857,200
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (VH)	"	1,324,000
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (VH)	"	2,147,500
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm/3000mm (VH)	"	2,747,400
Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (VH)	"	3,688,100
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (VH)	"	4,910,200
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H10-X60)	"	311,500
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	389,700
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H10-X60)	"	514,800
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	585,000
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	941,600
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	1,459,100
Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	2,369,900
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm/3000mm (H10-X60)	"	3,191,900
Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H10-X60)	"	4,386,900
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H10-X60)	"	5,126,800
Cổng rung ép Ø 300 dày 50, L=2500mm (H30-X80)	"	324,200
Cổng rung ép Ø 400 dày 55, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	405,200
Cổng rung ép Ø 500 dày 60, L=2500mm (H30-X80)	"	576,200
Cổng rung ép Ø 600 dày 70, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	663,600
Cổng rung ép Ø 800 dày 80, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	1,014,700
Cổng rung ép Ø 1000 dày 100, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	1,541,600

Cổng rung ép Ø 1200 dày 120, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	2,465,600
Cổng rung ép Ø 1500 dày 130, L=2500mm/3000mm (H30-X80)	"	3,421,600
Cổng rung ép Ø 1800 dày 150, L=2500mm (H30-X80)	"	4,781,200
Cổng rung ép Ø 2000 dày 160, L=2500mm (H30-X80)	"	5,575,700
		92,300
Gối cổng Ø 300	"	106,800
Gối cổng Ø 400	"	158,400
Gối cổng Ø 500	"	158,400
Gối cổng Ø 600	"	174,200
Gối cổng Ø 800	"	230,400
Gối cổng Ø 1000	"	306,900
Gối cổng Ø 1200	"	381,100
Gối cổng Ø 1500	"	480,500
Gối cổng Ø 1800	"	552,100
Gối cổng Ø 2000	"	31,800
Joint Ø 300	"	40,500
Joint Ø 400	"	46,400
Joint Ø 500	"	60,500
Joint Ø 600	"	80,900
Joint Ø 800	"	109,800
Joint Ø 1000	"	132,900
Joint Ø 1200	"	167,500
Joint Ø 1500	"	196,400
Joint Ø 1800	"	219,500
Joint Ø 2000	"	
- Cọc bê tông đúc sẵn:		
2. Công ty thoát nước và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: (Bảng giá 15/3/2019) (Đăng ký thông tin SXD đến T9/2019)		
- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới:	bộ	
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	"	11,575,000
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	"	11,624,000
Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	"	8,889,000
- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	m	
Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x500 - Vía hè	"	2,323,000
Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), KT: B400x300x300x500 - Vía hè	"	3,032,000
Hào kỹ thuật 02 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x500 - Vía hè	"	2,485,000
Hào kỹ thuật 03 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), KT: B400x300x300x500 - Vía hè	"	3,474,000
- Cấu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:	md	
Cấu kiện phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥300; Kt: H=4,0mx (B đáy=4,10m-B đỉnh=0,64m)xL=1,5m	"	14,000,000
Cấu kiện phá sóng chồng ghép BTCS đúc sẵn M≥300; Kt: H=2,5mx B đáy=3,2m x L=2,0m (đốt dưới)	"	7,424,000

Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn $M \geq 300$; KT: H=2,1m x B thân=1,5m; L=2,0m (đốt trên)	"	6,118,000
Cầu kiện phá sóng chống ghép BTCS đúc sẵn $M \geq 300$; KT: H=2,5m; B thân=1,5m x L=2,0m (đốt trên).	"	7,114,000

VII. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:

1. Đối với sản phẩm xi măng

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vữa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.

2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác

- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

Ghi chú: Giá công bố trên là giá đã bao gồm thuế VAT và để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình, mức giá này chưa tính cước vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Long An. *gc*

Nơi nhận:

- Các đơn vị đăng ký Công bố giá;
- Sở Tài chính;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD.Nghĩa

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
Đặng Thị Thúy Hà